

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu
Thủy Sản An Giang**

Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 9 năm 2018



Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 37

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ thủy sản và cho thuê đất.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1234, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Châu Duy Cường	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2018
Ông Ngô Phước Hậu	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2018
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên	
Ông Võ Thành Thông	Thành viên	
Ông Võ Văn Phong	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2018
Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2018
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên	
Ông Vũ Nhân Vương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	từ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2018

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Ký.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám Đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 11 tháng 1 năm 2019

Số tham chiếu: 60932158/20144143

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”), được lập ngày 11 tháng 1 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính về khoản lỗ thuần trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 178.107.348.367 VND và khoản lỗ lũy kế tại ngày này là 270.429.975.300 VND. Các điều kiện này cùng với vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2.2 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		899.073.957.899	1.700.407.685.906
110	I. Tiền	4	4.693.780.633	14.703.368.003
111	1. Tiền		4.693.780.633	14.703.368.003
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	11.100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	11.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		717.396.777.336	1.087.344.355.153
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	858.813.815.751	1.199.387.126.703
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.583.041.714	23.763.269.681
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.661.586.960	23.820.113.659
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6, 7	(164.661.667.089)	(159.626.154.890)
140	IV. Hàng tồn kho	9	135.612.285.748	538.458.816.498
141	1. Hàng tồn kho		136.119.771.115	551.922.187.704
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(507.485.367)	(13.463.371.206)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.371.114.182	48.801.146.252
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	727.487.862	2.503.009.132
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.128.587.944	39.831.829.712
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	6.515.038.376	6.466.307.408
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		329.973.043.228	371.703.971.355
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.559.128.470	183.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.559.128.470	183.000.000
220	II. Tài sản cố định		244.194.964.361	272.536.164.365
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	175.646.274.163	203.489.757.775
222	Nguyên giá		605.718.270.482	597.840.112.339
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(430.071.996.319)	(394.350.354.564)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	68.548.690.198	69.046.406.590
228	Nguyên giá		69.912.589.271	69.912.589.271
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.363.899.073)	(866.182.681)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		34.696.617.255	32.415.668.553
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	34.696.617.255	32.415.668.553
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		49.522.333.142	66.569.138.437
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	49.474.439.988	65.925.266.748
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	47.893.154	643.871.689
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.229.047.001.127	2.072.111.657.261

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		805.582.295.960	1.470.539.603.727
310	I. Nợ ngắn hạn		787.146.109.660	1.444.424.514.254
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	189.344.970.528	574.204.652.072
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	20.035.415.470	21.306.992.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	96.003.717	451.801.638
314	4. Phải trả người lao động		11.463.383.779	9.815.988.322
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.698.328.138	27.879.268.706
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	413.636.364	437.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.623.752.039	7.042.754.622
320	8. Vay ngắn hạn	20	551.095.612.303	802.878.548.790
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		375.007.322	407.007.322
330	II. Nợ dài hạn		18.436.186.300	26.115.089.473
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	-	652.727.273
338	2. Vay dài hạn	20	12.000.000.000	16.000.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	6.436.186.300	9.462.362.200
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		423.464.705.167	601.572.053.534
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	423.464.705.167	601.572.053.534
411	1. Vốn cổ phần		281.097.430.000	281.097.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		281.097.430.000	281.097.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
421	3. Lỗ lũy kế		(270.429.975.300)	(92.322.626.933)
421a	- (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(92.322.626.933)	95.006.609.430
421b	- Lỗ năm nay		(178.107.348.367)	(187.329.236.363)
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.229.047.001.127	2.072.111.657.261



Võ Thành Thông
Người lập và Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.285.286.027.946	2.279.610.602.669
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(371.030.196)	(5.732.416.808)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.284.914.997.750	2.273.878.185.861
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.314.714.549.561)	(2.184.448.148.309)
20	5. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(29.799.551.811)	89.430.037.552
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	10.055.210.585	22.286.256.559
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	28	(48.131.507.534) (44.519.329.535)	(71.696.511.928) (55.890.806.043)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(69.145.303.063)	(123.042.831.643)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(22.517.921.223)	(102.795.215.920)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(159.539.073.046)	(185.818.265.380)
31	11. Thu nhập khác	29	1.255.897.508	192.916.927
32	12. Chi phí khác	29	(19.228.194.294)	(541.647.989)
40	13. Lỗ khác	29	(17.972.296.786)	(348.731.062)
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(177.511.369.832)	(186.166.996.442)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	(595.978.535)	(1.162.239.921)
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(178.107.348.367)	(187.329.236.363)
70	17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	23.4	(6.336,14)	(6.664,21)
71	18. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	23.4	(6.336,14)	(6.664,21)



Võ Thành Thông
Người lập và Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(177.511.369.832)	(186.166.996.442)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	39.865.695.307	41.241.569.812
03	(Hoàn nhập) các khoản dự phòng		(10.946.549.540)	84.904.895.135
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.903.965.502)	(333.868.635)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.200.883.082)	(1.128.478.518)
06	Chi phí lãi vay	28	44.519.329.535	55.890.806.043
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(111.177.743.114)	(5.592.072.605)
09	Giảm các khoản phải thu		374.116.310.575	202.726.610.619
10	Giảm hàng tồn kho		415.802.416.589	49.895.318.652
11	Giảm các khoản phải trả		(407.255.979.356)	(155.757.932.067)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		18.226.348.030	(3.550.925.407)
14	Tiền lãi vay đã trả		(43.226.079.941)	(55.734.375.225)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.000.000)	(163.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		246.453.272.783	31.823.223.967
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(14.434.260.663)	(3.188.863.694)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		4.217.065.250	1.274.545.454
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(14.000.000.000)	(11.100.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng		25.100.000.000	8.100.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.127.666.305	1.293.037.449
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.010.470.892	(3.621.280.791)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		890.865.155.392	1.377.951.565.735
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.149.435.780.879)	(1.419.252.653.875)
36	Cổ tức đã trả		-	(34.608.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(258.570.625.487)	(41.335.696.640)

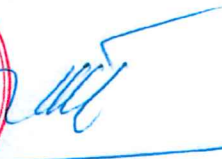
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Giảm tiền thuần trong năm		(10.106.881.812)	(13.133.753.464)
60	Tiền đầu năm		14.703.368.003	27.815.947.456
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		97.294.442	21.174.011
70	Tiền cuối năm	4	4.693.780.633	14.703.368.003



Võ Thành Thông
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 1 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ thủy sản và cho thuê đất.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 2.035 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 2.256 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 178.107.348.367 VND. Cũng tại ngày này, Công ty gánh chịu khoản lỗ lũy kế là 270.429.975.300 VND và có các khoản vay đến hạn trả chưa được thanh toán tại một ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 20.3. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng Công ty sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai cũng như sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Giả định về hoạt động liên tục (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã lập kế hoạch về lợi nhuận và dòng tiền trong 12 tháng tiếp theo dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng mà theo đó Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Bên cạnh đó, công ty mẹ của Công ty, Công ty Cổ phần Hùng Vương, cũng cam kết tiếp tục cung cấp các khoản hỗ trợ tài chính cần thiết để đảm bảo Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động cho mười hai tháng tiếp theo mà không có bất kỳ sự gián đoạn nào. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - | chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	34 - 41 năm
Nhà cửa	3 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời gian từ 1 đến 19 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 *Lỗ trên cổ phiếu*

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.118.261.070	2.126.859.707
Tiền gửi ngân hàng	3.575.519.563	12.576.508.296
TỔNG CỘNG	4.693.780.633	14.703.368.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	791.466.598.913	980.846.252.053
<i>Trong đó:</i>		
M&T Seafood's Corporation	323.590.493.293	152.882.610.097
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	211.515.249.617	357.286.901.495
Công ty TNHH Một thành viên Thủy sản Hưng Thành	145.178.905.976	261.285.994.624
Khác	111.181.950.027	209.390.745.837
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	67.347.216.838	218.540.874.650
TỔNG CỘNG	858.813.815.751	1.199.387.126.703
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(148.794.084.816)	(143.295.700.316)
GIÁ TRỊ THUẦN	710.019.730.935	1.056.091.426.387

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	143.295.700.316	65.740.552.612
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	5.620.378.521	77.555.147.704
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(121.994.021)	-
Số cuối năm	148.794.084.816	143.295.700.316

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	3.000.000.000	16.680.017.045
Trả trước cho các bên khác	1.583.041.714	7.083.252.636
TỔNG CỘNG	4.583.041.714	23.763.269.681
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.583.041.714	20.763.269.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu cá nhân về chuyển nhượng khoản đầu tư	10.200.000.000	(10.200.000.000)	10.200.000.000	(10.200.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	3.811.689.205	(667.582.273)	9.194.144.197	(462.872.300)
Phải thu khác	4.649.897.755	(2.000.000.000)	4.425.969.462	(2.667.582.274)
	<u>18.661.586.960</u>	<u>(12.867.582.273)</u>	<u>23.820.113.659</u>	<u>(13.330.454.574)</u>
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	1.559.128.470	-	183.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>20.220.715.430</u>	<u>(12.867.582.273)</u>	<u>24.003.113.659</u>	<u>(13.330.454.574)</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên khác</i>	18.220.715.430	(10.867.582.273)	22.003.113.659	(11.330.454.574)
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
M&T Seafood's Corporation	323.590.493.293	78.389.065.610	245.201.427.683	152.882.610.097	76.441.305.048	76.441.305.049
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Delta	21.364.689.260	21.364.689.260	-	21.364.689.260	21.364.689.260	-
Egyptian Marking Co., Ltd	13.484.817.783	13.484.817.783	-	13.484.817.783	13.484.817.783	-
Atlant Pacific Joint Stock Company	12.347.500.000	12.347.500.000	-	12.347.500.000	12.347.500.000	-
Fujian Anxin Industrial Co., Ltd	10.557.822.800	5.278.911.400	5.278.911.400	-	-	-
Pescados Videla S.A	10.373.624.160	10.373.624.160	-	10.373.624.160	10.373.624.160	-
Lê Thái Hòa	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Khác	9.701.583.776	8.223.058.876	1.478.524.900	13.436.961.700	10.414.218.639	3.022.743.061
TỔNG CỘNG	<u>416.620.531.072</u>	<u>164.661.667.089</u>	<u>251.958.863.983</u>	<u>239.090.203.000</u>	<u>159.626.154.890</u>	<u>79.464.048.110</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thành phẩm	100.503.110.498	399.680.702.988
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.308.857.360	127.821.594.368
Nguyên vật liệu	11.802.656.897	23.656.615.086
Công cụ, dụng cụ	450.756.214	595.222.491
Hàng hóa	54.390.146	168.052.771
TỔNG CỘNG	136.119.771.115	551.922.187.704
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(507.485.367)	(13.463.371.206)
GIÁ TRỊ THUẦN	135.612.285.748	538.458.816.498

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	13.463.371.206	10.132.207.799
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	-	3.331.163.407
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(12.955.885.839)	-
Số cuối năm	507.485.367	13.463.371.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	176.033.346.941	403.837.732.977	16.650.369.055	1.201.745.184	116.918.182	597.840.112.339
Mua sắm mới	-	2.293.211.000	-	-	-	2.293.211.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	-	12.732.064.998	-	-	-	12.732.064.998
Thanh lý	(234.119.613)	(6.912.998.242)	-	-	-	(7.147.117.855)
Số cuối năm	175.799.227.328	411.950.010.733	16.650.369.055	1.201.745.184	116.918.182	605.718.270.482
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	10.883.387.280	136.579.530.154	5.549.364.322	1.170.381.548	82.000.000	154.264.663.304
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(74,891,984,385)	(305.606.523.885)	(12.566.285.186)	(1.182.028.230)	(103.532.878)	(394,350,354,564)
Khấu hao trong năm	(8.106.278.764)	(30.103.663.016)	(1.138.313.201)	(16.232.102)	(3.491.832)	(39.367.978.915)
Thanh lý	181.727.608	3.464.609.552	-	-	-	3.646.337.160
Số cuối năm	(82.816.535.541)	(332.245.577.349)	(13.704.598.387)	(1.198.260.332)	(107.024.710)	(430.071.996.319)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	101.141.362.556	98.231.209.092	4.084.083.869	19.716.954	13.385.304	203.489.757.775
Số cuối năm	92.982.691.787	79.704.433.384	2.945.770.668	3.484.852	9.893.472	175.646.274.163
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (*)	67.177.599.036	52.307.253.622	-	-	-	119.484.852.658

(*) Công ty đã dùng nhà cửa, máy móc và thiết bị với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 lần lượt là 42.525.607.895 VND và 41.247.555.052 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 20). Nhà cửa, máy móc và thiết bị còn lại với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 lần lượt là 24.651.991.141 VND và 11.059.698.570 VND được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Hùng Vương – công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	69.697.073.271	215.516.000	69.912.589.271
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	215.516.000	215.516.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(650.666.681)	(215.516.000)	(866.182.681)
Hao mòn trong năm	(497.716.392)	-	(497.716.392)
Số cuối năm	(1.148.383.073)	(215.516.000)	(1.363.899.073)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	69.046.406.590	-	69.046.406.590
Số cuối năm	68.548.690.198	-	68.548.690.198
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (*)</i>	28.277.449.153	-	28.277.449.153

(*) Công ty đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 3.136.933.422 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 20). Quyền sử dụng đất còn lại với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 25.140.515.731 VND được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Hùng Vương – công ty mẹ.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất (*)	23.500.000.000	21.000.000.000
Mở rộng kho vận	10.807.963.658	10.807.963.658
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	388.653.597	607.704.895
TỔNG CỘNG	34.696.617.255	32.415.668.553

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	212.600.000	(212.600.000)	-	212.600.000	(212.600.000)	-

Chi tiết giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND
	Công ty Cổ phần Bông đá Hùng Vương – An Giang	21.260	212.600.000	21.260

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	349.197.220	634.663.169
Công cụ, dụng cụ	111.914.401	1.171.403.744
Tiền thuê đất trả trước	76.084.991	426.831.517
Khác	190.291.250	270.110.702
	<u>727.487.862</u>	<u>2.503.009.132</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	46.662.460.277	58.365.005.061
Chi phí sửa chữa	2.775.252.059	6.183.872.769
Công cụ, dụng cụ	36.727.652	1.018.695.593
Khác	-	357.693.325
	<u>49.474.439.988</u>	<u>65.925.266.748</u>
TỔNG CỘNG	<u>50.201.927.850</u>	<u>68.428.275.880</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	103.653.907.259	257.141.048.678
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú</i>	64.271.825.936	95.275.209.105
<i>Công ty TNHH Một thành viên Thủy sản Hưng Thành</i>	23.296.562.077	31.482.205.051
<i>Khác</i>	16.085.519.246	130.383.634.522
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	85.691.063.269	317.063.603.394
TỔNG CỘNG	<u>189.344.970.528</u>	<u>574.204.652.072</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Văn Lâm	14.511.888.481	-
Công ty TNHH Vạn Đạt	2.216.463.410	2.216.463.410
Wahid Associates	1.334.558.423	1.403.866.003
Khác	1.972.505.156	17.686.663.369
TỔNG CỘNG	<u>20.035.415.470</u>	<u>21.306.992.782</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	14.208.028.797	(14.208.028.797)	-
Thuế thu nhập cá nhân	227.637.555	-	(227.637.555)	-
Thuế nhà đất	114.689.666	1.324.445.211	(1.439.134.877)	-
Các loại thuế khác	109.474.417	87.379.220	(100.849.920)	96.003.717
TỔNG CỘNG	<u>451.801.638</u>	<u>15.619.853.228</u>	<u>(15.975.651.149)</u>	<u>96.003.717</u>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.466.307.408	-	-	6.466.307.408
Thuế thu nhập cá nhân	-	325.686.583	(276.955.615)	48.730.968
TỔNG CỘNG	<u>6.466.307.408</u>	<u>325.686.583</u>	<u>(276.955.615)</u>	<u>6.515.038.376</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng	3.945.880.804	3.892.267.667
Chi phí lãi vay	2.121.083.461	827.833.867
Chi phí thuê ao	864.557.698	1.898.405.771
Chi phí điện, nước	510.680.800	537.820.775
Chi phí vận chuyển	65.254.000	1.146.324.450
Mua nguyên vật liệu	-	18.017.670.000
Chi phí phải trả khác	1.190.871.375	1.558.946.176
TỔNG CỘNG	8.698.328.138	27.879.268.706
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>8.698.328.138</i>	<i>25.572.628.706</i>
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>-</i>	<i>2.306.640.000</i>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	2.870.806.014	3.996.686.327
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	175.034.835	375.034.835
Các khoản phải trả khác	2.577.911.190	2.671.033.460
TỔNG CỘNG	5.623.752.039	7.042.754.622



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
<i>VND</i>						
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	798.878.548.790	890.865.155.392	(1.146.394.096.486)	-	2.787.689.000	546.137.296.696
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	4.000.000.000	-	(3.041.684.393)	4.000.000.000	-	4.958.315.607
	<u>802.878.548.790</u>	<u>890.865.155.392</u>	<u>(1.149.435.780.879)</u>	<u>4.000.000.000</u>	<u>2.787.689.000</u>	<u>551.095.612.303</u>
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	16.000.000.000	-	-	(4.000.000.000)	-	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>818.878.548.790</u>	<u>890.865.155.392</u>	<u>(1.149.435.780.879)</u>	<u>-</u>	<u>2.787.689.000</u>	<u>563.095.612.303</u>

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ		Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp (Thuyết minh số 10, 11)
	VND	VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	446.525.926.700	346.782.766.700	4.268.000	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2018 đến ngày 10 tháng 6 năm 2019	Vay bằng VND: 7,7 - 8,2 Vay bằng USD: 4,5	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	99.611.369.996	99.611.369.996	-	Từ ngày 7 tháng 10 năm 2018 đến ngày 3 tháng 6 năm 2019	Vay bằng VND: 7,2 - 7,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>546.137.296.696</u>	<u>446.394.136.696</u>	<u>4.268.000</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn nhằm mục đích tài trợ cho việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp (Thuyết minh số 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	<u>16.958.315.607</u>	Trả hằng năm số tiền 4.000.000.000 VND từ ngày 26 tháng 9 năm 2018 đến ngày 26 tháng 9 năm 2020 và số tiền 8.000.000.000 VND vào ngày 29 tháng 9 năm 2021	9,28	Quyền sử dụng đất hình thành từ vốn vay
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	4.958.315.607			
Vay dài hạn	12.000.000.000			

20.3 Vay ngân hàng quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc vay VND	Lãi vay VND	Gốc vay VND	Lãi vay VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ("BIDV") (*)	<u>152.279.932.066</u>	<u>1.599.410.937</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đã thanh toán các khoản vay đến hạn phải trả tại BIDV.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện doanh thu từ việc cho thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.10.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	281.097.430.000	411.288.522.916	95.006.609.430	1.508.727.551	788.901.289.897
Lỗ thuần trong năm	-	-	(187.329.236.363)	-	(187.329.236.363)
Số cuối năm	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>	<u>(92.322.626.933)</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>601.572.053.534</u>
Năm nay					
Số đầu năm	281.097.430.000	411.288.522.916	(92.322.626.933)	1.508.727.551	601.572.053.534
Lỗ thuần trong năm	-	-	(178.107.348.367)	-	(178.107.348.367)
Số cuối năm	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>	<u>(270.429.975.300)</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>423.464.705.167</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>281.097.430.000</u>	<u>281.097.430.000</u>

23.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	28.109.743	28.109.743
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

23.4 Lỗ trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	(178.107.348.367)	(187.329.236.363)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	<u>28.109.743</u>	<u>28.109.743</u>
Lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>(6.336,14)</u>	<u>(6.664,21)</u>

Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.285.286.027.946	2.279.610.602.669
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu cá</i>	760.656.477.175	1.196.255.525.823
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	221.218.004.327	554.267.511.426
<i>Doanh thu gia công cá</i>	93.664.581.626	-
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	69.223.706.791	114.924.852.224
<i>Doanh thu hàng mỡ cá, bột cá</i>	58.741.991.588	73.564.099.992
<i>Doanh thu cá nguyên liệu nội địa</i>	39.390.935.642	82.112.220.186
<i>Doanh thu hàng phụ phẩm chế biến</i>	28.998.727.752	241.476.783.340
<i>Doanh thu thuốc thú y thủy sản</i>	7.051.612.096	11.960.684.146
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	5.440.705.820	3.690.503.697
<i>Doanh thu khác</i>	899.285.129	1.358.421.835
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(371.030.196)	(5.732.416.808)
DOANH THU THUẦN	<u>1.284.914.997.750</u>	<u>2.273.878.185.861</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu cá</i>	760.578.237.175	1.190.578.752.315
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	220.925.214.131	554.211.868.126
<i>Doanh thu gia công cá</i>	93.664.581.626	-
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	69.223.706.791	114.924.852.224
<i>Doanh thu hàng mỡ cá, bột cá</i>	58.741.991.588	73.564.099.992
<i>Doanh thu cá nguyên liệu nội địa</i>	39.390.935.642	82.112.220.186
<i>Doanh thu hàng phụ phẩm chế biến</i>	28.998.727.752	241.476.783.340
<i>Doanh thu thuốc thú y thủy sản</i>	7.051.612.096	11.960.684.146
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	5.440.705.820	3.690.503.697
<i>Doanh thu khác</i>	899.285.129	1.358.421.835
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	1.235.653.099.572	2.039.120.566.068
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	49.261.898.178	234.757.619.793

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.349.612.058	20.333.851.327
Lãi tiền gửi	705.598.527	1.225.871.060
Lãi chậm thanh toán nhận được	-	726.534.172
TỔNG CỘNG	<u>10.055.210.585</u>	<u>22.286.256.559</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cá xuất khẩu	824.048.591.813	1.173.149.637.140
Giá vốn cá bán nội địa	210.099.807.094	477.754.581.559
Giá vốn dịch vụ gia công cá	78.527.549.387	-
Giá vốn hàng hóa	69.010.842.685	113.784.967.031
Giá vốn hàng mở cá, bột cá	58.755.285.996	73.498.536.221
Giá vốn cá nguyên liệu	47.637.128.123	87.497.526.154
Giá vốn hàng phụ phẩm chế biến	29.165.276.805	241.196.634.250
Giá vốn thuốc thú y thủy sản	6.831.551.263	11.482.990.824
Giá vốn dịch vụ (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.928.384.628 (13.289.868.233)	2.752.111.723 3.331.163.407
TỔNG CỘNG	<u>1.314.714.549.561</u>	<u>2.184.448.148.309</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển	24.093.512.771	41.839.495.334
Chi phí lưu kho	22.091.977.004	42.927.788.486
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ bán hàng	7.619.648.300	13.813.746.440
Chi phí bán hàng khác	15.340.164.988	24.461.801.383
TỔNG CỘNG	<u>69.145.303.063</u>	<u>123.042.831.643</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	5.956.773.600	6.959.667.294
Chi phí thuê	3.571.811.599	3.345.769.066
Chi phí dự phòng	2.009.336.299	83.371.434.553
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.979.999.725	9.118.345.007
TỔNG CỘNG	<u>22.517.921.223</u>	<u>102.795.215.920</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	44.519.329.535	55.890.806.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.612.177.999	15.805.705.885
TỔNG CỘNG	<u>48.131.507.534</u>	<u>71.696.511.928</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.255.897.508	192.916.927
Bồi thường từ công ty bảo hiểm	650.000.000	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	495.284.555	-
Khác	110.612.953	192.916.927
Chi phí khác	(19.228.194.294)	(541.647.989)
Chi phí thuê ao và chi phí nhà máy tạm ngưng hoạt động	(15.950.600.910)	-
Tiền phạt	(222.221.160)	(64.968.831)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(97.392.542)
Khác	(3.055.372.224)	(379.286.616)
LỖ KHÁC	(17.972.296.786)	(348.731.062)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	721.184.057.999	1.791.389.293.342
Chi phí nhân công	130.921.169.408	206.497.600.354
Chi phí khấu hao và hao mòn	39.730.423.745	41.241.569.812
Dự phòng phải thu khó đòi	5.035.512.199	82.488.832.028
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.955.885.839)	3.331.163.407
Chi phí khác	118.772.166.837	236.214.956.437
TỔNG CỘNG	1.002.687.444.349	2.361.163.415.380

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	595.978.535	1.162.239.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(177.511.369.832)	(186.166.996.442)
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	(35.502.273.966)	(37.233.399.288)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.518.703.991	177.703.490
Chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế	8.903.865.907	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho các khoản lỗ chuyển sang các năm sau	23.675.682.603	38.819.972.923
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất áp dụng	-	(602.037.204)
Chi phí thuế TNDN	595.978.535	1.162.239.921

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Lỗ tính thuế khác với lỗ kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lỗ tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.287.237.260	1.892.472.440	(605.235.180)	335.853.065
Chi phí phải trả	789.176.161	778.453.533	10.722.628	(224.986.026)
Khác	-	-	-	(393.052.168)
	<u>2.076.413.421</u>	<u>2.670.925.973</u>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.028.520.267)	(2.027.054.284)	(1,465,983)	(880.054.792)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	47.893.154	643.871.689		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(595.978.535)	(1.162.239.921)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với lỗ chuyển sang các năm sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 312.478.277.628 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 194.099.864.614 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30/9/2018	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/9/2018
2015	2020	13.751.892.133	(11.153.796.364)	2.598.095.769
2017	2022	191.501.768.845	-	191.501.768.845
2018	2023	118.378.413.014	-	118.378.413.014
TỔNG CỘNG		323.632.073.992	(11.153.796.364)	312.478.277.628

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán cho đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	117.722.278.462	-
		Bán thành phẩm	25.445.534.000	143.825.612.180
		Cung cấp dịch vụ	17.460.981.457	1.220.000.000
		Bán hàng hóa	3.026.487.984	3.726.076.881
		Bán cá nguyên liệu	-	77.974.886.420
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	22.624.299.200	130.489.223.200
		Bán hàng hóa	158.090.909	725.500.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Bên liên quan	Mua hàng hóa	22.014.500.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	19.528.450.000	123.349.240.000
		Bán hàng hóa	-	579.721.818
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	11.909.500.000	225.183.233.370
		Chi trả hộ	938.350.226	
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Mua cá nguyên liệu	8.235.725.000	-
		Bán hàng hóa	3.167.816.828	6.705.822.494
		Thanh lý tài sản	2.607.447.068	-
		Thuê ao	1.166.666.668	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.615.100.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017: 5.000.000.000 VND).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và dịch vụ	58.502.217.113	217.106.254.650
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.203.994.475	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	1.434.620.000	1.434.620.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.032.485.250	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	173.900.000	-
			<u>67.347.216.838</u>	<u>218.540.874.650</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Tạm ứng mua hàng hoá	-	13.680.017.045
			<u>3.000.000.000</u>	<u>16.680.017.045</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	36.921.244.256	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Bên liên quan	Mua nguyên liệu và hàng hóa	31.973.772.438	300.142.280.570
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	10.162.266.575	921.320.158
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	6.633.780.000	1.265.469.500
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	14.734.533.166
			<u>85.691.063.269</u>	<u>317.063.603.394</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	2.306.640.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:				
				<i>VND</i>
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các chi phí liên quan			<u>1.478.368.400</u>	<u>1.774.363.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho và ao cá theo các hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	8.952.675.987	12.877.693.400
Từ 1 – 5 năm	20.115.554.358	24.566.953.947
Trên 5 năm	44.818.566.631	49.319.843.029
TỔNG CỘNG	73.886.796.976	86.764.490.376

35. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	117.117	245.641
Euro (EUR)	1.802	1.802
Đô la Úc (AUD)	1.477	1.477

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Võ Thành Thông
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 1 năm 2019